

Bản án số: 258/2026/DS-PT

Ngày 11-9-2026

V/v tranh chấp về thừa kế tài sản và hủy
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Giang

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Thanh Bình

Ông Nguyễn Minh Tân

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hồng Hạnh - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 09 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 179/2026/TLPT-DS ngày 05 tháng 08 năm 2026 về việc tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2026/DS-ST ngày 13 tháng 06 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 245/2026/QĐ-PT ngày 10 tháng 08 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 348/2026/QĐ-PT ngày 26 tháng 08 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Đoàn Văn C, sinh năm 1966; Số CCCD: 031066006451; địa chỉ: Thôn C, xã K, thành phố Hải Phòng; có mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn ông Đoàn Văn C: Ông Lương Thành Đ, bà Nguyễn Thanh H và bà Phạm Thị Huyền T, Luật sư Công ty L2 - Đoàn Luật sư thành phố H; ông Lương Thành Đ vắng mặt, bà Nguyễn Thanh H và bà Phạm Thị Huyền T đều có mặt;

- Bị đơn: Ông Đoàn Văn T1, sinh năm 1956; Số CCCD: 031056008208; địa chỉ: Thôn C, xã K, thành phố Hải Phòng; vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Đoàn Văn T1: Ông Bùi Đức H1, Luật sư Văn phòng L3 - Đoàn Luật sư thành phố H; có mặt;

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Đoàn Thị M, sinh năm 1950; Số CCCD: 031150006398; địa chỉ: Thôn C, xã K, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

+ Ông Đoàn Văn L, sinh năm 1951 (đã chết) và bà Phạm Thị N, sinh năm 1960; số CCCD: 095160005851; cùng địa chỉ: Khóm A, phường G, tỉnh Cà Mau; vắng mặt;

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đoàn Văn L (đã chết):

1. Bà Phạm Thị N, sinh năm 1960; số CCCD: 095160005851; địa chỉ: Khóm A, phường G, tỉnh Cà Mau; vắng mặt;

2. Chị Đoàn Thị Hồng M1, sinh năm 1982; Số CCCD: 095182000654; địa chỉ: Khóm G, phường G, tỉnh Cà Mau; vắng mặt;

3. Anh Đoàn Hải M2, sinh năm 1983; Số CCCD: 095083001264; địa chỉ: Khóm A, phường G, tỉnh Cà Mau; vắng mặt;

4. Anh Đoàn Hải N1, sinh năm 1985; Số CCCD: 095085001287; địa chỉ: Khóm A, phường G, tỉnh Cà Mau; vắng mặt;

+ Bà Đoàn Thị T2, sinh năm 1955; số CCCD: 031155006255; địa chỉ: Tổ dân phố P, phường H, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

+ Ông Đoàn Văn B, sinh năm 1958; Số CCCD: 031058011424; địa chỉ: Thôn T, xã N, tỉnh Quảng Trị; vắng mặt;

+ Bà Đoàn Thị B1, sinh năm 1962; Số CCCD: 031162006833; địa chỉ: Thôn C, xã K, thành phố Hải Phòng; có mặt;

+ Ông Đoàn Văn L1, sinh năm 1964, số CCCD: 031064005320 và bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1962; cùng địa chỉ: Đường T, tổ dân phố V, phường C - Đ, tỉnh Lâm Đồng; đều vắng mặt;

+ Bà Nguyễn Thị T4, sinh năm 1970; Số CCCD: 036170007638; địa chỉ: Thôn C, xã K, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

+ Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1960; Số CCCD: 031160018976; địa chỉ: Thôn C, xã K, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

+ Anh Đoàn Văn T5, sinh năm 1991, số CCCD: 031091021751 và chị Chu Thị N2, sinh năm 1993, số CCCD: 040193028644; cháu Đoàn Yến N3, sinh năm 2017; cháu Đoàn Minh N4, sinh năm 2018; cháu Đoàn Minh K, sinh năm 2023

(người đại diện hợp pháp của cháu N3, cháu N4 và cháu K là anh T5 và chị N2); cùng địa chỉ: Thôn C, xã K, thành phố Hải Phòng; đều vắng mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đoàn Văn T5: Ông Bùi Đức H1, Luật sư Văn phòng L3 - Đoàn Luật sư thành phố H; có mặt;

+ Chị Đoàn Thị Đ1, sinh năm 1985, số CCCD: 031186010276; anh Thái Bá H2, sinh năm 1985, số CCCD: 040087000931; cháu Thái Thị Ngân K1, sinh năm 2016 và cháu Thái Nhã U, sinh năm 2019 (người đại diện hợp pháp của cháu K1 và cháu U là anh H2 và chị Đ1); cùng địa chỉ: Thôn C, xã K, thành phố Hải Phòng; đều vắng mặt;

+ Ông Bùi Duy Ú, sinh năm 1966, số CCCD: 031066002706 và bà Phạm Thị C1, sinh năm 1968, số CCCD: 031168002633; cùng địa chỉ: Thôn C, xã K, thành phố Hải Phòng; đều vắng mặt;

+ Bà Lê Thị T6, sinh năm 1974, số CCCD: 031174010417; địa chỉ: Tổ dân phố T, phường Đ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

+ Anh Vũ Văn T7, sinh năm 1994, số CCCD: 022094004509 và chị Vũ Thị Mai P, sinh năm 1996, số CCCD: 031196005328; địa chỉ: Thôn Đ, xã K, thành phố Hải Phòng; đều vắng mặt;

+ Chị Bùi Thị Nguyệt Q, sinh năm 1996; địa chỉ: Tổ dân phố T, xã K, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

+ Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã K, thành phố Hải Phòng; địa chỉ: Số H M, xã K, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Đoàn Văn C, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn C, xã K, thành phố Hải Phòng. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị M, sinh năm 1950; địa chỉ: Thôn C, xã K, thành phố Hải Phòng; bà Đoàn Thị T2, sinh năm 1955; địa chỉ: Tổ dân phố P, phường H, thành phố Hải Phòng và bà Đoàn Thị B1, sinh năm 1962; địa chỉ: Thôn C, xã K, thành phố Hải Phòng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 12/12/2024, đơn khởi kiện bổ sung, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là ông Đoàn Văn Công trình B2:

Ông là con của cụ Đoàn Văn M3, sinh năm 1923, chết năm 2010 và cụ Lưu Thị C2, sinh năm 1923, chết năm 2008. Ông không nhớ các cụ chung sống, kết hôn với nhau từ thời gian nào. Trong thời gian chung sống, các cụ sinh được 08 con chung là bà Đoàn Thị M, ông Đoàn Văn L, bà Đoàn Thị T2, ông Đoàn Văn T1, ông Đoàn Văn B, bà Đoàn Thị B1, ông Đoàn Văn L1 và ông Đoàn Văn C. Các cụ không có con riêng, không nhận nuôi con nuôi. Bố mẹ của các cụ đều đã chết trước các cụ

từ lâu. Trong thời gian chung sống, các cụ có tạo lập được tài sản chung là quyền sử dụng diện tích đất 1.101m² thuộc thửa đất số 209, tờ bản đồ số 03, địa chỉ tại thôn C, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng. Diện tích đất trên có nguồn gốc là do được thừa hưởng từ tổ tiên để lại, các cụ là người trực tiếp quản lý, sử dụng công khai và không xảy ra tranh chấp với ai. Trước khi chết, các cụ không để lại di chúc định đoạt, phân chia tài sản chung của các cụ để lại.

Diện tích đất 1.101m² thuộc thửa đất số 209, tờ bản đồ số 03, địa chỉ tại thôn C, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng hiện nay đã được tách ra thành 04 thửa đất cụ thể như sau:

- Thửa đất số 47, tờ bản đồ số 03, diện tích 317m², địa chỉ thửa đất tại thôn C, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 778363 do UBND huyện K cấp ngày 28/12/2005 cho cụ M3 và cụ C2.

- Thửa đất số 48, tờ bản đồ số 03, diện tích 328m² địa chỉ thửa đất tại thôn C, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 778364 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 28/12/2005 cho ông Đoàn Văn L và vợ là bà Nguyễn Thị N5.

- Thửa đất số 49, tờ bản đồ số 03, diện tích 358m² địa chỉ thửa đất tại thôn C, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 778365 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 28/12/2005 cho ông Đoàn Văn T1 và vợ là bà Nguyễn Thị D.

- Thửa đất số 50, tờ bản đồ số 03, diện tích 351m² địa chỉ thửa đất tại thôn C, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 778366 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 28/12/2005 cho anh Đoàn Văn T5.

Về sự chênh lệch diện tích đất ban đầu của các cụ 1.101m² (diện tích đo đạc hiện nay là 1.255,3m²). Đối với phần diện tích tăng thêm được hình thành từ trước khi các cụ chết, gia đình đã sử dụng ổn định, việc chênh lệch diện tích đất là do sai số đo đạc. Toàn bộ quá trình thực hiện kê khai và phân chia phần diện tích đất trên đều do ông T1 là người làm thủ tục cấp các giấy chứng nhận quyền sử dụng 04 thửa đất trên, ông và các anh chị em khác không có thoả thuận, hoàn toàn không biết việc ông T1 làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng các thửa đất trên. Việc UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa 48, 49 và 50 thuộc tờ bản đồ số 03 cho gia đình ông T1, ông T5 và ông L khi các cụ còn sống là sai đối tượng sử dụng đất, cần phải tuyên huỷ để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho các anh chị em. Ông và các anh chị em đều sinh ra và lớn lên cùng và ở cùng với bố mẹ trên thửa đất này. Khi các anh chị trưởng thành, lập gia đình, dọn ra ở riêng và đi làm ăn xa, ông là con út ở cùng với bố mẹ đến năm 1989 thì vào miền N làm ăn, chỉ có cụ M3 và cụ C2 quản lý, sử dụng thửa đất.

Khi còn sống, cụ C2 và cụ M3 sử dụng thửa đất số 47, tờ bản đồ số 03, diện tích 317m². Trong quá trình sử dụng đất, các cụ đã xây dựng được căn nhà cấp bốn, diện tích khoảng 45m² để ở đến khi chết. Đến năm 2023, ngôi nhà trên đã xuống cấp, hư hỏng nên ông Đoàn Văn L1 đã phá dỡ, xây dựng lại căn nhà cấp 4, mái bằng, diện tích khoảng 100m², ngoài ra không còn tài sản gì trên thửa đất số 47. Sau khi ông L1 xây dựng ngôi nhà trên xong vào năm 2024, bà Đoàn Thị B1 không lập gia đình nên về ở và trông coi ngôi nhà trên cho ông L1, quản lý, sử dụng thửa đất. Ngoài ra không có ai khác cùng quản lý, sử dụng thửa đất này. Các anh chị em trong gia đình đều muốn phân chia tài sản của bố mẹ để lại. Tuy nhiên, ông T1 không đồng ý và có hành vi cản trở các thành viên khác thực hiện thủ tục gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của anh chị em. Vì vậy, ông đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện:

1. Chia di sản thừa kế của cụ Lưu Thị C2 và cụ Đoàn Văn M3 để lại theo pháp luật thành 08 phần bằng hiện vật cho các con của hai cụ. Di sản thừa kế là quyền sử dụng các thửa đất số 47, 48, 49 và 50, tờ bản đồ số 03, địa chỉ thửa đất tại thôn C, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng. Ông đề nghị được chia 01 kỷ phần bằng hiện vật (bằng đất) để tiện sử dụng.

2. Huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 778364 do UBND huyện K cấp ngày 28/12/2005 cho ông Đoàn Văn L và bà Nguyễn Thị N5 đối với thửa đất số 48, tờ bản đồ số 03, diện tích 328m², địa chỉ thửa đất tại thôn C, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng.

3. Huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 778365 do UBND huyện K cấp ngày 28/12/2005 cho ông Đoàn Văn T1 và bà Nguyễn Thị D đối với thửa đất số 49, tờ bản đồ số 03, diện tích 358m², địa chỉ thửa đất tại thôn C, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng.

4. Huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 778366 do UBND huyện K cấp ngày 28/12/2005 cho ông Đoàn Văn T5 đối với thửa đất số 50, tờ bản đồ số 03, diện tích 351m², địa chỉ thửa đất tại thôn C, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng.

Tại lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông Đoàn Văn T1 trình bày:

Ông là con trai ruột của cụ Đoàn Văn M3 và cụ Lưu Thị Chấn . Bố mẹ ông sinh được 08 người con, gồm bà Đoàn Thị M, ông Đoàn Văn L, bà Đoàn Thị T2, ông Đoàn Văn T1, ông Đoàn Văn B, bà Đoàn Thị B1, ông Đoàn Văn L1 và ông Đoàn Văn C. Nguồn gốc thửa đất của ông và của bố mẹ ông là do các cụ để lại. Ông sinh ra và lớn lên trên thửa đất hiện đang có tranh chấp, địa chỉ tại thôn C, xã K, thành phố Hải Phòng từ năm 1956 và sinh sống ổn định từ đó đến nay đã hơn 70 năm. Khi ông lập gia đình vào năm 1982, bố mẹ ông đã chia cho vợ chồng ông và vợ chồng ông đã xây nhà trên đất từ đó đến nay. Năm 1989, bố mẹ ông là cụ Đoàn Văn M3 và cụ Lưu Thị C2 cùng toàn thể gia đình chuyển ra vùng kinh tế mới T, bố mẹ ông tiếp

tục để lại toàn bộ thửa đất ở này cho ông và ông có trách nhiệm nuôi dưỡng, chăm sóc bà nội của ông là cụ thân sinh ra bố của ông. Đến năm 2005, chính quyền địa phương có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nhân dân. Bố mẹ ông một lần nữa đã phân định rõ phần diện tích đất của bố mẹ ông và phần đất của gia đình ông và ông Đoàn Văn L. Cụ thể bố mẹ ông phân chia thửa của bố mẹ ông là thửa số 47, tờ bản đồ số 03, diện tích 317m², mục đích sử dụng là đất tại nông thôn. Thửa kế tiếp là thửa đất của ông Đoàn Văn L, thửa số 48, tờ bản đồ 03, diện tích 328m², mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn. Thửa đất thứ ba là thửa đất của ông Đoàn Văn T1, do ông ăn ở trên đất từ khi sinh ra đến nay và chăm sóc bà nội nên bố mẹ để lại là cụ Đoàn Văn M3 và cụ Lưu Thị C2 đã phân chia cho vợ chồng ông phần nhiều hơn với tổng diện tích 709m². Để thuận tiện cho việc sinh sống của gia đình, khi nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì vợ chồng ông đã bàn bạc và thống nhất làm đơn đề nghị UBND xã T chia tách cho con trai ông là anh Đoàn Văn T5 một phần thửa đất đó, diện tích 351m².

Việc chia tách này được bố mẹ ông thực hiện công khai mọi người trong đó có anh, chị, em trong gia đình đều biết và không có bất kỳ ý kiến phản đối nào. Khi thực hiện đo đạc phân chia các thửa đất để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì chính bố mẹ ông chỉ rõ ranh giới, mốc giới giữa thửa đất của bố mẹ ông với thửa đất của ông L và thửa đất của ông. Trên cơ sở đó công chức địa chính xã là ông N6 và những người có trách nhiệm đã hoàn thiện hồ sơ đo đạc, thực hiện niêm yết công khai tại UBND xã T, không có bất kỳ tranh chấp nào theo đúng trình tự, thủ tục pháp luật quy định và trình UBND huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các thửa đất nêu trên, theo đó:

Thửa đất số 47, tờ bản đồ số 03, diện tích 317m², mục đích sử dụng là đất tại nông thôn, địa chỉ tại thôn C, xã K, thành phố Hải Phòng được UBND huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bố mẹ ông là cụ Đoàn Văn M3 và cụ Lưu Thị C2 năm 2005, số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AD 778363.

Thửa đất số 48, tờ bản đồ 03, diện tích 328m², mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn, địa chỉ tại thôn C, xã K, thành phố Hải Phòng được UBND huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đoàn Văn L và Nguyễn Thị N5 năm 2005, số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AD 778364.

Thửa đất số 49, tờ bản đồ số 03, diện tích 358m², đất ở tại nông thôn, địa chỉ tại thôn C, xã K, thành phố Hải Phòng được UBND huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông là Đoàn Văn T1 và Nguyễn Thị D năm 2005, số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AD 778365.

Thửa đất số 50, tờ bản đồ số 03, diện tích 351m², đất ở tại nông thôn, địa chỉ tại thôn C, xã K, thành phố Hải Phòng được UBND huyện K cấp Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất cho con trai ông là Đoàn Văn T5 năm 2005, số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AĐ 778366.

Năm 2008, cụ Lưu Thị C2 chết, tiếp đó năm 2010 cụ Đoàn Văn M3 chết, các anh chị em ông cũng không có bất kỳ tranh chấp gì. Ngôi nhà trên thửa đất số 47 là do vợ chồng ông L1 xây dựng vào năm 2024. Năm 2024, ông Đoàn Văn C có đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế cả 04 thửa đất nêu trên và yêu cầu hủy 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND huyện K đã cấp cho 03 thửa đất nêu trên. Về yêu cầu khởi kiện này, ông có quan điểm như sau:

Thứ nhất, việc ông C khởi kiện yêu cầu chia 03 thửa đất số 48, 49, 50 là hoàn toàn không chính xác, không đúng pháp luật, xâm phạm nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của gia đình ông. Ông hoàn toàn bác bỏ, không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện này. Vì các thửa đất này là tài sản hợp pháp của gia đình ông từ khi bố mẹ ông còn sống, gia đình ông đã được UBND xã T, UBND huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo sự phân chia rõ ràng từng thửa của bố mẹ ông và được thực hiện công khai, minh bạch theo đúng trình tự, thủ tục pháp luật quy định. Đây không phải là di sản thừa kế.

Thứ hai, về yêu cầu chia di sản thừa kế với thửa đất số 47 của cụ Đoàn Văn M3 và cụ Lưu Thị Chấn. Ông đồng ý chia thừa kế thửa đất này vì đây là di sản thừa kế của bố mẹ ông để lại khi không có di chúc. Do vậy, ông đề nghị chia đều thửa đất này cho 08 người con theo đúng quy định của pháp luật. Vợ chồng ông không yêu cầu được chia thêm phần công sức quản lý, tôn tạo thửa đất và chăm sóc bố mẹ.

Thứ ba, về yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng các thửa đất số 48, 49, 50 nêu trên.

Tại lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị D trình bày: Bà D trình bày thống nhất với lời trình bày của bị đơn là ông Đoàn Văn T1 về nguồn gốc, quá trình sử dụng các thửa đất tranh chấp trong vụ án, quan điểm về việc giải quyết vụ án đối với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Đoàn Văn T5 trình bày:

Anh đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 50, tờ bản đồ số 03, diện tích 351m² địa chỉ thửa đất tại thôn C, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng đã được UBND huyện K cấp cho anh. Vì:

Thứ nhất, về nguồn gốc thửa đất. Thửa đất số 50, tờ bản đồ số 03 là phần đất do bố mẹ anh phân chia cho anh hợp pháp, văn bản phân chia có xác nhận của chính

quyền địa phương. Việc phân chia đất được công khai, minh bạch và được xác lập bằng văn bản. Anh đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2005, số GCNQSDĐ: AD 778366, cơ quan cấp: UBND huyện K. Kể từ khi được cấp sổ đến nay anh quản lý, sử dụng ổn định, liên tục, xây dựng nhà ở, công trình trên đất, không có tranh chấp, không vi phạm pháp luật đất đai và đã thực hiện chuyển nhượng một phần thửa đất này cho người khác và không có bất kỳ ai có ý kiến hay phản đối gì và đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền sang tên trước bạ cho bên nhận chuyển nhượng theo đúng quy định pháp luật.

Thứ hai, không có căn cứ pháp luật để hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bởi theo khoản 2 Điều 152, Luật Đất đai 2024, Giấy chứng nhận chỉ bị thu hồi trong các trường hợp cấp sai thẩm quyền, cấp sai diện tích, mục đích sử dụng đất, hồ sơ có gian dối. Trường hợp của anh, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp đúng thẩm quyền, cấp đúng đối tượng, hồ sơ cấp công khai, hợp pháp, không có kết luận của cơ quan có thẩm quyền xác định cấp sai. Do vậy, không thuộc trường hợp bị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thứ ba, tranh chấp thừa kế không phải căn cứ hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tranh chấp thừa kế (nếu có) chỉ nhằm xác định phần quyền của các đồng thừa kế. Pháp luật không quy định việc tranh chấp thừa kế là căn cứ hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp hợp pháp. Hơn nữa, trong vụ án này, thửa đất số 50, tờ bản đồ số 03 tại thôn C, xã K, thành phố Hải Phòng là tài sản hợp pháp của anh từ khi ông bà anh còn sống, không phải là di sản thừa kế.

Thứ tư, thửa đất số 50, tờ bản đồ số 03 tại thôn C, xã K, thành phố Hải Phòng là quyền tài sản hợp pháp được bảo vệ. Theo Điều 32 Hiến pháp 2013: Quyền sở hữu tài sản hợp pháp của công dân được pháp luật bảo hộ. Việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh khi không có căn cứ sẽ xâm phạm quyền tài sản hợp pháp của công dân, gây mất ổn định quan hệ pháp luật đất đai, gây thiệt hại nghiêm trọng cho gia đình anh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đoàn Thị M, bà Đoàn Thị B1 và bà Đoàn Thị T2 thống nhất trình bày:

Bà M, bà T2, bà B1 là các con chung của cụ Đoàn Văn M3 và cụ Lưu Thị Chấn . Các bà không nhớ các cụ chung sống, kết hôn với nhau từ thời gian nào. Trong thời gian chung sống, các cụ sinh được 08 con chung là bà Đoàn Thị M, ông Đoàn Văn L, bà Đoàn Thị T2, ông Đoàn Văn T1, ông Đoàn Văn B, bà Đoàn Thị B1, ông Đoàn Văn L1 và ông Đoàn Văn C. Các cụ không có con riêng, không nhận nuôi con nuôi. Bố mẹ của các cụ đều đã mất trước các cụ từ lâu. Trong thời gian chung sống các cụ có tạo lập được tài sản chung là quyền sử dụng diện tích đất 1.101m² thuộc thửa đất số 209, tờ bản đồ số 03, địa chỉ tại thôn C, xã T, huyện K, thành phố

Hải Phòng. Diện tích đất trên có nguồn gốc là do được thừa hưởng từ tổ tiên để lại. Trước khi chết, các cụ không để lại di chúc định đoạt tài sản chung của các cụ. Khi sinh sống trên thửa đất, các cụ có xây dựng ngôi nhà cấp bốn bằng đá núi, các anh chị em trong gia đình đã phá bỏ đi, ông L1 là người xây dựng ngôi nhà mới và các công trình phụ trợ như hiện nay vào năm 2024. Sau khi ông L1 xây dựng ngôi nhà xong, bà B1 là người trông coi, quản lý ngôi nhà trên giúp ông L1.

Diện tích đất 1.101m² thuộc thửa đất số 209, tờ bản đồ số 03, địa chỉ tại thôn C, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng hiện nay đã được tách ra thành 04 thửa đất số 47, 48, 49 và 50, tờ bản đồ số 03 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như các đương sự đã trình bày ở trên. Về sự chênh lệch diện tích các thửa đất là do khi làm mở rộng đường, gia đình đã hiến tặng và sử dụng không đúng diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông T1 là người làm thủ tục cấp các giấy chứng nhận quyền sử dụng 04 thửa đất trên, các bà hoàn toàn không biết việc ông T1 làm giấy chứng nhận quyền sử dụng các thửa đất trên.

Các bà đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông C, chia di sản thừa kế của cụ M3 và cụ C2 để lại theo quy định pháp luật thành 08 phần bằng hiện vật (bằng đất) cho 08 người con của hai cụ. Di sản thừa kế là diện tích hiện trạng sử dụng các thửa đất số 47, 48, 49 và 50, tờ bản đồ số 03, địa chỉ thửa đất tại thôn C, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng. Huỷ các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đơn khởi kiện bổ sung của ông C.

Tuy nhiên, để giữ gìn tình cảm trong gia đình, các bà đề nghị phương án là ông L và bà N5 hiện nay đang ở trong miền N, không có ý định chuyển về quê sinh sống nên ông L và bà N5 sẽ chuyển nhượng cho ông C toàn bộ thửa đất số 48, tờ bản đồ số 03, diện tích 328m² địa chỉ thửa đất tại thôn C, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 778364 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 28/12/2005 mang tên ông Đoàn Văn L và vợ là bà Nguyễn Thị N5. Ông C sẽ có trách nhiệm trả tiền chuyển nhượng thửa đất sang cho vợ chồng ông L và bà N5. Các bà đề nghị Tòa án vận động hòa giải cho các anh chị em trong gia đình để ổn định sinh sống, giữ gìn đoàn kết trong gia đình.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đoàn Văn L trình bày:

Ông là con của cụ Đoàn Văn M3 và cụ Lưu Thị Chấn. Trong thời gian chung sống cụ M3 và cụ C2 có 08 con chung là bà Đoàn Thị M, ông Đoàn Văn L, bà Đoàn Thị T2, ông Đoàn Văn T1, ông Đoàn Văn B, bà Đoàn Thị B1, bà Đoàn Văn L1 và ông Đoàn Văn C. Các cụ không có con riêng, không nhận nuôi con nuôi. Trong thời gian chung sống, các cụ có tạo lập được tài sản chung là thửa đất số 47, tờ bản đồ số 03, diện tích 317m², địa chỉ thửa đất tại thôn C, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 778363 do UBND huyện K cấp ngày 28/12/2005 cho cụ M3 và cụ C2. Trước khi chết, các cụ không để lại di chúc định

đoạt tài sản chung của các cụ. Nguồn gốc thửa đất số 47, tờ bản đồ số 03 nêu trên là do ông bà nội để lại cho bố mẹ của ông quản lý, sử dụng. Bố mẹ của ông cùng các con đều sinh sống trên thửa đất, sau này anh chị em lớn lên, mỗi người đều có gia đình và ra ở riêng. Hiện tại, ông T1 đang quản lý, sử dụng thửa đất và các tài sản trên đất. Trên thửa đất có 01 căn nhà cấp 4, ngoài ra còn có một số cây trồng như chuối, dừa, tre do trước đây bố mẹ ông xây cất và để lại. Hiện tại, có thêm công trình gì khác thì ông không rõ do cũng lâu rồi ông không về lại quê. Giá trị thửa đất hiện tại bao nhiêu, ông không biết rõ. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Ông đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của các cụ để lại thành 08 phần bằng hiện vật cho 08 người con của hai cụ, ông đề nghị được chia 01 phần. Ông đề nghị Tòa án miễn nộp tiền án phí vì lý do ông là người cao tuổi. Ông không thuộc diện được trợ giúp pháp lý miễn phí, không có yêu cầu độc lập, không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì cho Tòa án. Các anh chị em chung sống cùng bố mẹ đến lúc có gia đình riêng thì chuyển ra nơi ở khác. Khi bố mẹ già yếu thì ông T1 là người trông nom, chăm sóc các cụ. Ông không đến Tòa án làm việc, tham gia phiên họp, phiên hoà giải, phiên toà xét xử vụ án được, đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt ông theo quy định pháp luật. Ông đề nghị Tòa án gửi các văn bản tố tụng cho ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đoàn Văn L1 và vợ là bà Nguyễn Thị T3 trình bày:

Ông L1 là con đẻ của cụ Đoàn Văn M3 và cụ Lưu Thị Chấn. Cụ C2 và cụ M3 có 08 người con chung như các đương sự đã trình bày ở trên. Các cụ không có con riêng, không nhận nuôi con nuôi. Bố mẹ của các cụ đều chết trước các cụ từ rất lâu. Cụ M3 chết năm 2010, cụ C2 chết năm 2008. Trước khi chết, các cụ không để lại di chúc. Trong thời gian chung sống các cụ có tạo lập được tài sản chung là quyền sử dụng diện tích đất 1.101m² thuộc thửa đất số 209, tờ bản đồ số 03, địa chỉ tại thôn C, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng. Khi sinh sống trên thửa đất, các cụ có xây dựng ngôi nhà cấp bốn diện tích khoảng 45m². Năm 2023, do căn nhà đã xuống cấp, các anh chị em trong gia đình đã phá bỏ đi, ông L1 là người xây dựng ngôi nhà mới và các công trình phụ trợ như hiện nay vào năm 2024. Sau khi ông L1 xây dựng ngôi nhà xong, bà B1 là người trông coi, quản lý ngôi nhà giúp ông L1. Thời gian gần đây, các anh chị em trong gia đình muốn phân chia tài sản của bố mẹ để lại nhưng ông T1 không đồng ý. Ông T1 cho biết các thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không đồng ý phân chia. Ông Thủ tự Ý làm thủ tục tách thửa và phân chia thửa đất của bố mẹ để lại thành 04 thửa đất mà không có sự bàn bạc, thoả thuận thống nhất từ các thành viên trong gia đình, không có sự uỷ quyền của các thành viên trong gia đình. Việc UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho ông T1, ông L, ông T5 khi cụ C2 và cụ M3 còn sống là sai đối

tượng sử dụng đất, sai trình tự thủ tục theo quy định pháp luật. Do đó, cần phải huỷ, thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông T1, ông T5, ông L. Ông L1 không đến Toà án làm việc được, xin được xét xử vắng mặt. Ông L1 uỷ quyền cho bà Đoàn Thị B1. Bà T3 trình bày bà là phận dâu con, không liên quan gì đến tài sản nhà chồng, không liên quan đến vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Đoàn Thị Đ1 và anh Thái Bá H2 trình bày:

Chị Đ1 là con gái ruột và anh H2 là con rể của ông Đoàn Văn T1 là bị đơn trong vụ án. Anh chị kết hôn với nhau năm 2015. Anh chị có 02 con gái là Thái Thị Ngân K1, sinh năm 2016 và Thái Nhã U, sinh năm 2019. Sau khi kết hôn, anh chị mua căn hộ và sinh sống tại địa chỉ C Lô C, Tổ dân phố C, phường H, Hải Phòng (cũ là phường C, quận H, thành phố Hải Phòng) một thời gian. Sau đó năm 2022, anh chị về sống nhờ trên thửa đất số 50, tờ bản đồ số 03, diện tích 351m², đất ở tại nông thôn, địa chỉ tại thôn C, xã K, thành phố Hải Phòng của em trai là anh Đoàn Văn T5. Thửa đất này có nguồn gốc các cụ để lại và ông bà nội chị là cụ M3, cụ C2 đã phân chia cho bố mẹ chị từ lâu. Sau đó bố mẹ chị tách ra cho em trai. Chị Đ1 không có quyền lợi gì ở thửa đất này. Sau khi anh T5 được tặng cho, anh T5 đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật từ khoảng năm 2005. Khoảng 4-5 năm trước, anh T5 đã chuyển nhượng một phần thửa đất này, diện tích 125m² cho ông Ú (chị không nhớ rõ họ tên) và đã sang tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Ú. Sau đó, ông Ú đã chuyển nhượng cho người khác, hiện tại phần thửa đất đã chuyển nhượng này, vẫn để trống, không có ai sinh sống trên đất. Việc mua bán, chuyển nhượng giữa các bên là hoàn toàn tự nguyện. Phần diện tích đất còn lại là 226m², vợ chồng anh T5 cho anh chị và các con ở nhờ. Trên phần đất này hiện tại có nhà và công trình phụ do anh chị xây dựng từ năm 2022 và một phần nhà của bố mẹ. Anh chị không đề nghị Tòa án giải quyết phần nhà mà anh chị đã xây dựng trên thửa đất của em trai trong vụ án này. Những trình bày trên của anh chị hoàn toàn là sự thật, nếu sai anh chị xin chịu trách nhiệm trước pháp luật. Đề nghị quý Toà căn cứ theo quy định pháp luật giải quyết vụ án khách quan chính xác bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của anh chị. Do bận công việc, anh chị không đến Tòa án giải quyết vụ án này nên xin phép được xét xử vắng mặt. Anh chị cung cấp cho Tòa án các giấy tờ liên quan đến việc anh chị đang cư trú trên thửa đất và xây nhà trên thửa đất này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Chủ tịch UBND xã K trình bày:

Theo Bản đồ giải thửa và sổ mục kê được thành lập theo Chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980 của Thủ tướng Chính phủ do UBND xã T trước đây nay là UBND xã K quản lý vị trí thửa đất đang tranh chấp thuộc thửa đất số 197, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.101 m², đứng tên chủ sử dụng đất Đoàn Văn M3; loại đất: Thổ cư, địa chỉ thửa đất: Thôn C, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng (nay là thôn C, xã K, thành phố

Hải Phòng). Như vậy, nguồn gốc thửa đất 197 nêu trên là đất thổ cư, sử dụng ổn định trước ngày 15/10/1993. Năm 2005, gia đình cụ Đoàn Văn M3 đã chia tách thửa đất số 197 thành 04 thửa đất; đồng thời lập hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 04 thửa đất như các đương sự trình bày ở trên (Theo hồ sơ của Chi nhánh Văn phòng Đ2 cung cấp).

Theo kết quả đo đạc hiện trạng ngày 15/10/2025 của Công ty TNHH MTV D1: Thửa đất số 47, tờ bản đồ số 03, diện tích là 276,8 m² giảm 40,2 m² so với giấy chứng nhận. Thửa đất số 48, tờ bản đồ số 03, diện tích là 351 m² tăng 23 m² so với giấy chứng nhận. Thửa đất số 49, tờ bản đồ số 03, diện tích là 360,7 m² tăng 2,7 m² so với giấy chứng nhận. Thửa đất số 50, tờ bản đồ số 03, diện tích là 354,4 m² tăng 3,7 m² so với giấy chứng nhận. Tổng diện tích đất theo số liệu đo hiện trạng là 1342,9m² giảm 11,1 m², nguyên nhân được xác định do sai số trong đo đạc và phương pháp tính toán diện tích. Hiện tại UBND xã K chưa tiếp nhận nội dung phản ánh, kiến nghị tranh chấp về ranh giới, mốc giới của các thửa đất liền kề.

Đối với thửa đất số 50, ông T5 đã làm thủ tục chuyển nhượng một phần cho bà Bùi Thị Nguyệt Q. Ngày 22/4/2022 bà Q được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DE 985349 số vào sổ GCN: CS 01241, số thửa 50.2, tờ bản đồ số 3, diện tích 125,0 m², địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng. Sau đó bà N7 chuyển nhượng lại cho ông Bùi Duy Ú, vợ bà Phạm Thị C1. Vợ chồng ông Ú chuyển nhượng tiếp cho bà Lê Thị T6. Sau đó bà T6 chuyển nhượng lại cho vợ chồng ông Ú ngày 14/10/2025.

Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu Tòa án huỷ các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên, Chủ tịch UBND xã K đề nghị Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết theo quy định pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đoàn Văn B, ông Bùi Duy Ú, bà Phạm Thị C1, bà Lê Thị T6, anh Vũ Văn T7, chị Vũ Thị Mai P và chị Bùi Thị Nguyệt Q không đến Tòa án làm việc nên không có lời khai.

Về nguồn gốc thửa đất tranh chấp do UBND xã K cung cấp: Theo Bản đồ giải thửa và sổ mục kê được thành lập theo Chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980 của Thủ tướng Chính phủ do UBND xã T trước đây nay là UBND xã K quản lý vị trí thửa đất đang tranh chấp thuộc thửa đất số 197 (số thửa cũ là 209), tờ bản đồ số 03, diện tích 1.101 m², đứng tên chủ sử dụng đất Đoàn Văn M3; loại đất: Thổ cư, địa chỉ thửa đất: Thôn C, xã T, huyện K, (nay là thôn C, xã K), thành phố Hải Phòng. Như vậy, nguồn gốc thửa đất 197 nêu trên là đất thổ cư, sử dụng ổn định trước ngày 15/10/1993. Năm 2005, gia đình cụ Đoàn Văn M3 đã chia tách thửa đất số 197 thành 04 thửa đất, đồng thời lập hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 04 thửa đất như các đương sự trình bày ở trên.

Theo kết quả đo đạc hiện trạng ngày 15/10/2025 của Công ty TNHH MTV D1: Thửa đất số 47, tờ bản đồ số 03, diện tích ghép cạnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 276,8 m² giảm 40,2 m² so với giấy chứng nhận. Thửa đất số 48, tờ bản đồ số 03, diện tích ghép cạnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 342,7 m² tăng 14,7 m² so với giấy chứng nhận. Thửa đất số 49, tờ bản đồ số 03, diện tích ghép cạnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 360,5 m² tăng 2,5 m² so với giấy chứng nhận. Thửa đất số 50, tờ bản đồ số 03, diện tích ghép cạnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 357,7m² tăng 6,7 m² so với giấy chứng nhận. Tổng diện tích đất theo số liệu đo đạc hiện trạng là 1.342,9m² giảm 11,1m², nguyên nhân được xác định do sai số trong đo đạc và phương pháp tính toán diện tích. Hiện tại UBND xã K chưa tiếp nhận nội dung phản ánh, kiến nghị tranh chấp về ranh giới, mốc giới của các thửa đất liền kề.

Đối với thửa đất số 50, ông T5 đã làm thủ tục chuyển nhượng một phần cho bà Bùi Thị Nguyệt Q. Ngày 22/4/2022 bà Q được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DE 985349 số vào sổ GCN: CS 01241, số thửa 50.2, tờ bản đồ số 3, diện tích 125,0 m², địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng. Sau đó bà N7 chuyển nhượng lại cho ông Bùi Duy Ú, vợ bà Phạm Thị C3. Vợ chồng ông Ú chuyển nhượng tiếp cho bà Lê Thị T6. Sau đó bà T6 chuyển nhượng lại cho vợ chồng ông Ú ngày 14/10/2025.

Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ, sơ đồ hiện trạng thửa đất, kết quả định giá tài sản thể hiện:

Thửa đất số 47, tờ bản đồ số 03, diện tích 317m² (diện tích hiện trạng sử dụng là 266,4m²), địa chỉ thửa đất tại thôn C, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 778363 do UBND huyện K cấp ngày 28/12/2005 cho cụ M3 và cụ C2. Giá trị quyền sử dụng đất hiện nay tại địa phương là 10.500.000 (mười triệu năm trăm nghìn) đồng/m² x 266,4m² = 2.797.200.000 (hai tỷ bảy trăm chín mươi bảy triệu hai trăm nghìn) đồng. Tài sản trên đất gồm có: 01 nhà cấp bốn, 01 tầng, diện tích 119,1m² và các công trình, vật kiến trúc phụ trợ; 01 bể nước diện tích 6,2m²; 01 chuồng gà diện tích 25m². Giá trị các tài sản trên đất là 546.287.330 (năm trăm bốn mươi sáu triệu hai trăm tám mươi bảy nghìn ba trăm ba mươi) đồng.

Thửa đất số 48, tờ bản đồ số 03, diện tích 328m² (diện tích hiện trạng sử dụng là 321,5m²), địa chỉ thửa đất tại thôn C, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 778364 do UBND huyện K cấp ngày 28/12/2005 cho ông Đoàn Văn L và bà Nguyễn Thị N5. Giá trị quyền sử dụng đất hiện nay tại địa phương là 10.500.000 (mười triệu năm trăm nghìn) đồng/m² x 321,5m² = 3.375.750.000 (ba tỷ ba trăm bảy mươi lăm triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng. Tài sản trên đất gồm có nhà cấp bốn, lán tôn, sân bê tông và các công trình, vật kiến trúc phụ trợ khác. Giá trị các tài sản trên đất là 547.211.343 (năm trăm bốn mươi bảy triệu hai trăm mười một nghìn ba trăm bốn mươi ba) đồng.

Thửa đất số 49, tờ bản đồ số 03, diện tích 358m² (diện tích hiện trạng sử dụng là 344,9m²), địa chỉ thửa đất tại thôn C, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 778365 do UBND huyện K cấp ngày 28/12/2005 cho ông Đoàn Văn T1 và bà Nguyễn Thị D. Giá trị quyền sử dụng đất hiện nay tại địa phương là 10.500.000 (mười triệu năm trăm nghìn) đồng/m² x 344,9m² = 3.621.450.000 (ba tỷ sáu trăm hai mươi một triệu bốn trăm năm mươi nghìn) đồng.

Thửa đất số 50, tờ bản đồ số 03, diện tích 351m² (diện tích hiện trạng sử dụng là 322,5m²), địa chỉ thửa đất tại thôn C, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 778366 do UBND huyện K cấp ngày 28/12/2005 cho ông Đoàn Văn T5. Giá trị quyền sử dụng đất hiện nay tại địa phương là 10.500.000 (mười triệu năm trăm nghìn) đồng/m² x 322,5m² = 3.386.250.000 (ba tỷ ba trăm tám mươi sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng.

Tài sản trên thửa đất số 49 và 50 tờ bản đồ số 03 gồm có nhà cấp bốn, lán tôn, sân bê tông, bể nước, cây cối, hoa màu và các công trình, vật kiến trúc phụ trợ khác. Giá trị các tài sản trên đất là 1.117.827.829 (một tỷ một trăm mười bảy triệu tám trăm hai mươi bảy nghìn tám trăm hai mươi chín) đồng.

Các biên bản xác minh tại địa phương thể hiện: Tại biên bản xác minh các hộ có thửa đất giáp ranh với các thửa đất tranh chấp trong vụ án thể hiện các hộ liên kề không có tranh chấp ranh giới, mốc giới.

Biên bản xác minh công chức địa chính xã T, huyện K giai đoạn từ năm 1973 đến năm 2008 cung cấp biết rõ nguồn gốc thửa đất tranh chấp trong vụ án, quá trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với từng thửa đất trong đó có thửa đất của gia đình cụ Đoàn Văn M3, ông Đoàn Văn L, ông Đoàn Văn T1, anh Đoàn Văn T5. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 04 thửa đất nêu trên vào năm 2005 là theo kế hoạch của UBND huyện K, UBND xã T, không phải do ông Thủ T8 đề nghị cấp. Thời điểm làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ M3 và cụ C2 còn rất khỏe và minh mẫn. Khi làm đến đất nhà cụ M3 và cụ C2 thì các cụ là người nhờ địa chính đo chia đất cho các con là ông L và ông T1. Cụ M3 và cụ C2 là người cắm mốc giới và bên đo đạc đo diện tích từng thửa đất theo mốc giới các cụ chỉ ra. Trên cơ sở đó, UBND xã đã thiết lập hồ sơ địa chính, trích đo của từng thửa đất và cụ M3 đại diện ký giáp ranh. UBND xã đã công khai hồ sơ và không có bất kỳ tranh chấp nào liên quan đến thửa đất. Trên cơ sở diện tích thửa đất các cụ trích đo cho ông T1, ông T1 đã làm giấy tặng cho con trai là anh T5 một phần thửa đất. UBND huyện K, UBND xã T đã thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng trình tự, thủ tục, thời hạn pháp luật quy định (hoàn thiện hồ sơ, ký giáp ranh không có tranh chấp, trình hội đồng xét duyệt, kèm theo nghị quyết của hội đồng xét duyệt cấp giấy chứng nhận và tờ trình đề nghị cấp giấy của UBND xã T, Phòng T9), UBND huyện mới cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 04 hộ nêu trên.

Với nội dung như trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2026/DS-ST ngày 13 tháng 06 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Hải Phòng, xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế của cụ Đoàn Văn M3 và cụ Lưu Thị C2 để lại theo pháp luật.

1.1. Di sản thừa kế là quyền sử dụng thửa đất số 47, tờ bản đồ số 03, diện tích đất 266,4m², địa chỉ tại thôn C, xã T, huyện K (nay là thôn C, xã K), thành phố Hải Phòng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 778363 do UBND huyện K cấp ngày 28/12/2005 cho cụ M3 và cụ C2 có giá trị là 2.797.200.000 (*hai tỷ bảy trăm chín mươi bảy triệu hai trăm nghìn*) đồng.

1.2. Giao cho ông Đoàn Văn L1 quyền sử dụng diện tích đất 247,4m² thuộc thửa đất số 47, tờ bản đồ số 03, địa chỉ thửa đất tại thôn C, xã T, huyện K (nay là thôn C, xã K), thành phố Hải Phòng, gồm các mốc 1, 2, 3, 4, 39, 40, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 1 (có sơ đồ hiện trạng kèm theo) có giá trị là 2.597.700.000 (*hai tỷ năm trăm chín mươi bảy triệu bảy trăm nghìn*) đồng và các tài sản trên đất gồm có: 01 nhà cấp bốn, 01 tầng, diện tích 119,1m²; 01 bể nước diện tích 6,2m²; 01 chuồng gà diện tích 25m², các công trình, vật kiến trúc phụ trợ khác trên đất (các tài sản trên đất do ông Đoàn Văn L1 và bà Nguyễn Thị T3 xây dựng).

1.3. Giao cho ông Đoàn Văn L quyền sử dụng diện tích đất 19,0m² thuộc thửa đất số 47, tờ bản đồ số 03, địa chỉ thửa đất tại thôn C, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng, gồm các mốc 39, 40, 21, 39 (có sơ đồ hiện trạng kèm theo) có giá trị là 199.500.000 (*một trăm chín mươi chín triệu năm trăm nghìn*) đồng.

1.4. Buộc ông Đoàn Văn L1 phải có trách nhiệm thanh toán cho bà Đoàn Thị M giá trị 01 kỷ phần thừa kế là 33,3m² x 10.500.000 đồng = 349.650.000 (*ba trăm bốn mươi chín triệu sáu trăm năm mươi nghìn*) đồng.

1.5. Buộc ông Đoàn Văn L1 phải có trách nhiệm thanh toán cho bà Đoàn Thị T2 giá trị 01 kỷ phần thừa kế là 33,3m² x 10.500.000 đồng = 349.650.000 (*ba trăm bốn mươi chín triệu sáu trăm năm mươi nghìn*) đồng.

1.6. Buộc ông Đoàn Văn L1 phải có trách nhiệm thanh toán cho ông Đoàn Văn T1 giá trị 01 kỷ phần thừa kế là 33,3m² x 10.500.000 đồng = 349.650.000 (*ba trăm bốn mươi chín triệu sáu trăm năm mươi nghìn*) đồng.

1.7. Buộc ông Đoàn Văn L1 phải có trách nhiệm thanh toán cho ông Đoàn Văn B giá trị 01 kỷ phần thừa kế là 33,3m² x 10.500.000 đồng = 349.650.000 (*ba trăm bốn mươi chín triệu sáu trăm năm mươi nghìn*) đồng.

1.8. Buộc ông Đoàn Văn L1 phải có trách nhiệm thanh toán cho bà Đoàn Thị B1 giá trị 01 kỷ phần thừa kế là 33,3m² x 10.500.000 đồng = 349.650.000 (*ba trăm bốn mươi chín triệu sáu trăm năm mươi nghìn*) đồng.

1.9. Buộc ông Đoàn Văn L1 phải có trách nhiệm thanh toán cho ông Đoàn Văn C giá trị 01 kỷ phần thừa kế là $33,3\text{m}^2 \times 10.500.000$ đồng = 349.650.000 (ba trăm bốn mươi chín triệu sáu trăm năm mươi nghìn) đồng.

1.10. Buộc ông Đoàn Văn L1 phải có trách nhiệm thanh toán cho ông Đoàn Văn L giá trị kỷ phần thừa kế là $(33,3\text{m}^2 - 19,0\text{m}^2) \times 10.500.000$ đồng = 150.150.000 (một trăm năm mươi triệu một trăm năm mươi nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Buộc ông Đoàn Văn C và bà Nguyễn Thị T4 có trách nhiệm tháo dỡ, di dời đối với phần lán tôn, sân bê tông, chuồng gà và các công trình, vật kiến trúc khác xây dựng trên diện tích đất $247,4\text{m}^2$ thuộc thửa đất số 47, tờ bản đồ số 03, địa chỉ thửa đất tại thôn C, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng.

3. Các đương sự có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký biến động đất đai, kê khai, đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc:

4.1. Chia di sản thừa kế là quyền sử dụng các thửa đất số 48, tờ bản đồ số 03, diện tích 328m^2 ; thửa đất số 49, tờ bản đồ số 03, diện tích 358m^2 ; thửa đất số 50, tờ bản đồ số 03, diện tích 351m^2 , địa chỉ các thửa đất tại thôn C, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng.

4.2. Huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 778364 do UBND huyện K cấp ngày 28/12/2005 cho ông Đoàn Văn L và bà Nguyễn Thị N5 đối với thửa đất số 48, tờ bản đồ số 03, diện tích 328m^2 , địa chỉ thửa đất tại thôn C, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng.

4.3. Huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 778365 do UBND huyện K cấp ngày 28/12/2005 cho ông Đoàn Văn T1 và bà Nguyễn Thị D đối với thửa đất số 49, tờ bản đồ số 03, diện tích 358m^2 , địa chỉ thửa đất tại thôn C, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng.

4.4. Huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 778366 do UBND huyện K cấp ngày 28/12/2005 cho ông Đoàn Văn T5 đối với thửa đất số 50, tờ bản đồ số 03, diện tích 351m^2 , địa chỉ thửa đất tại thôn C, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng.

* Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn ông Đoàn Văn C, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn C, xã K, thành phố Hải Phòng và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị M, sinh năm 1950; địa chỉ: Thôn C, xã K, thành phố Hải Phòng; bà Đoàn Thị T2, sinh năm 1955; địa chỉ: Tổ dân phố P, phường H, thành phố Hải Phòng;

bà Đoàn Thị B1, sinh năm 1962; địa chỉ: Thôn C, xã K, thành phố Hải Phòng kháng cáo đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2026/DS-ST ngày 13 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Hải Phòng:

- Ông Đoàn Văn C đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Bà Đoàn Thị M, bà Đoàn Thị T2 và bà Đoàn Thị B1 đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đoàn Văn C.

Tại giai đoạn phúc thẩm, nguyên đơn ông Đoàn Văn C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị M, bà Đoàn Thị T2, bà Đoàn Thị B1 không cung cấp thêm được tài liệu, chứng cứ gì mới.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm đối với kháng cáo của nguyên đơn ông Đoàn Văn C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị M, bà Đoàn Thị T2, bà Đoàn Thị B1:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh luận tại phiên tòa, căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử: Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Đoàn Văn C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị M, bà Đoàn Thị T2, bà Đoàn Thị B1; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2026/DS-ST ngày 13 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Hải Phòng.

Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về tố tụng:

[1] Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là vụ án tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025. Do vụ án có kháng cáo nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng theo điểm b khoản 1 Điều 38 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Đoàn Văn M3 chết năm 2010, cụ Lưu Thị C2 chết năm 2008. Ngày 24/12/2024, nguyên đơn nộp đơn khởi kiện yêu cầu chia di

sản thừa kế của cụ M3 và cụ C2 để lại theo pháp luật. Căn cứ vào Điều 623 của Bộ luật Dân sự, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn còn trong thời hiệu khởi kiện.

[3] Về nguồn gốc đất: Nguyên đơn yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của cụ M3 và cụ C2 để lại là quyền sử dụng các thửa đất số 47, 48, 49 và 50, tờ bản đồ số 03, địa chỉ thửa đất tại thôn C, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng có tổng diện tích là 1.354m² (diện tích sử dụng hiện trạng là 1.255,3m²). Sự khác nhau về diện tích đất theo giấy chứng nhận và hiện trạng sử dụng, theo sự trình bày của các đương sự và chính quyền địa phương cung cấp là do sai số đo đạc, sử dụng đất không đúng diện tích theo giấy chứng nhận, tặng cho khi làm mở rộng đường. Theo Bản đồ giải thửa và sổ mục kê được thành lập theo Chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980 của Thủ tướng Chính phủ do UBND xã T trước đây nay là UBND xã K quản lý vị trí thửa đất đang tranh chấp thuộc thửa đất số 197 (số thửa cũ là 209), tờ bản đồ số 03, diện tích 1.101m², đứng tên chủ sử dụng đất Đoàn Văn M3; loại đất: Thổ cư, địa chỉ thửa đất: Thôn C, xã T, huyện K (nay là thôn C, xã K), thành phố Hải Phòng. Như vậy, nguồn gốc thửa đất 197 nêu trên là đất thổ cư, sử dụng ổn định trước ngày 15/10/1993. Năm 2005, gia đình cụ Đoàn Văn M3 đã chia tách thửa đất số 197 thành 04 thửa đất, đồng thời lập hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 04 thửa đất như đã nêu ở trên.

[4] Về hàng thừa kế: Trong thời gian chung sống, cụ M3 và cụ C2 sinh được 08 con chung là bà Đoàn Thị M, ông Đoàn Văn L, bà Đoàn Thị T2, ông Đoàn Văn T1, ông Đoàn Văn B, bà Đoàn Thị B1, ông Đoàn Văn L1 và ông Đoàn Văn C. Các cụ không có con riêng, không nhận nuôi con nuôi. Bố mẹ của các cụ đều đã mất trước các cụ từ lâu. Như vậy, những người được hưởng di sản thừa kế của cụ M3 và cụ C2 là 08 người con của các cụ nêu trên.

[5] Về di sản thừa kế của cụ M3 và cụ C2: Nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng các thửa đất số 47, 48, 49 và 50, tờ bản đồ số 03, địa chỉ thửa đất tại thôn C, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng. Theo Bản đồ giải thửa và sổ mục kê do UBND xã T trước đây nay là UBND xã Kiến Thụy quản lý thì các thửa đất trên có nguồn gốc thuộc thửa đất số 197 (số thửa cũ là 209), tờ bản đồ số 03, diện tích 1.101 m², đứng tên chủ sử dụng đất Đoàn Văn M3; loại đất: Thổ cư, địa chỉ thửa đất: Thôn C, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng (nay là thôn C, xã K, thành phố Hải Phòng). Thửa đất số 197 (số thửa cũ là 209) được tách thành các thửa đất số 47, 48, 49, 50 và được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng thời điểm ngày 28/12/2005 cho cụ M3 và cụ C2 là thửa đất số 47, cho ông L và bà N5 là thửa đất số 48, cho ông T1 và bà D là thửa đất số 49, cho anh T5 là thửa đất số 50. Chi nhánh Văn phòng Đ2 cung cấp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng các thửa đất số 47, 48, 49 và 50 gồm có đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trích đo diện tích đất đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất. Cụ M3 là người ký giáp ranh trong hồ sơ cấp

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L và bà N5. Công chức địa chính xã T giai đoạn từ năm 1973 đến năm 2008 cung cấp thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa đất trên cụ M3 và cụ C2 hoàn toàn khỏe mạnh, minh mẫn; cụ M3 là người chỉ mốc giới các thửa đất. Trên cơ sở đó, UBND xã đã thiết lập hồ sơ địa chính, trích đo của từng thửa đất và cụ M3 đại diện ký giáp ranh. UBND xã đã công khai hồ sơ và không có bất kỳ tranh chấp nào liên quan đến thửa đất. Trên cơ sở diện tích thửa đất các cụ trích đo cho ông T1, ông T1 đã làm giấy tặng cho con trai là anh T5 một phần thửa đất. UBND huyện K, UBND xã T đã thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng trình tự, thủ tục, thời hạn pháp luật quy định (hoàn thiện hồ sơ, ký giáp ranh không có tranh chấp, trình hội đồng xét duyệt, kèm theo nghị quyết của hội đồng xét duyệt cấp giấy chứng nhận và tờ trình đề nghị cấp giấy của UBND xã T, Phòng T9), UBND huyện mới cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại phiên toà, các đương sự trình bày trước thời điểm cụ C2 và cụ M3 chết khoảng 01 tháng thì các cụ đều khỏe mạnh, minh mẫn, cụ M3 còn làm thủ quỹ cho lò ngói ở thôn. Ông T1 và anh T5 đã sinh sống, xây dựng nhà và các công trình, vật kiến trúc trên đất nhiều năm. Do đó, các thửa đất số 48, 49 và 50 đã được các cụ định đoạt, phân chia từ năm 2005, không còn là di sản thừa kế. Như vậy, Hội đồng xét xử xác định di sản thừa kế của cụ M3 và cụ C2 để lại là quyền sử dụng thửa đất số 47, tờ bản đồ số 03, diện tích 317m² (diện tích hiện trạng sử dụng là 266,4m²), địa chỉ thửa đất tại thôn C, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng.

[6] Về công sức quản lý, tôn tạo thửa đất và chăm sóc bố mẹ: Theo như lời trình bày của các đương sự và tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện, sau khi các anh chị em trong gia đình lập gia đình riêng đã chuyển đi nơi khác làm ăn, sinh sống, chỉ có ông T1 là người ở trên thửa đất với các cụ. Nguyên đơn đề nghị Toà án chia di sản thừa kế của các cụ để lại thành 09 phần bằng nhau, trong đó chia cho ông T1 02 phần. Tuy nhiên, tại phiên toà người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn đề nghị Toà án chia di sản thừa kế của các cụ để lại thành 08 phần bằng nhau. Ông T1 chỉ nhận 01 phần di sản vì trước đây ông T1 đã được các cụ phân chia diện tích đất đang quản lý, sử dụng, không đề nghị được tính công sức quản lý, tôn tạo thửa đất và chăm sóc các cụ. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận sự tự nguyện của bị đơn về việc không yêu cầu xem xét công sức quản lý, tôn tạo thửa đất và chăm sóc bố mẹ.

[7] Nhận thấy di sản thừa kế của cụ M3 và cụ C2 để lại là quyền sử dụng thửa đất số 47, tờ bản đồ số 03, diện tích hiện trạng sử dụng là 266,4m², địa chỉ thửa đất tại thôn C, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng. Quyền sử dụng thửa đất trên có giá trị là 10.500.000 (mười triệu năm trăm nghìn) đồng/m² x 266,4m² = 2.797.200.000 (hai tỷ bảy trăm chín mươi bảy triệu hai trăm nghìn) đồng.

[8] Về tài sản trên đất: Tài sản trên thửa đất số 47, tờ bản đồ số 03, địa chỉ thửa đất tại thôn C, xã T, huyện K (nay là xã K), thành phố Hải Phòng nêu trên gồm có: 01 nhà cấp bốn, 01 tầng, diện tích 119,1m² và các công trình, vật kiến trúc phụ trợ; 01

bể nước diện tích 6,2m²; 01 chuồng gà diện tích 25m², các tài sản trên là do vợ chồng ông L1 xây dựng, tạo lập, thuộc quyền sở hữu của vợ chồng ông L1, không phải là di sản thừa kế của cụ C2 và cụ M3 để lại. Ngoài ra, còn có một phần ngôi nhà cấp bốn, lán tôn, chuồng gà do vợ chồng ông C xây dựng trên thửa đất 47, các tài sản trên là do vợ chồng ông C xây dựng, tạo lập, thuộc quyền sở hữu của vợ chồng ông C, không phải là di sản thừa kế của cụ C2 và cụ M3 để lại.

[9] Về phân chia di sản thừa kế: Chia di sản thừa kế của cụ M3 và cụ C2 để lại là quyền sử dụng diện tích đất 266,4m², thửa đất số 47, tờ bản đồ số 03, địa chỉ thửa đất tại thôn C, xã T, huyện K (nay là xã K), thành phố Hải Phòng thành 08 phần, tương đương mỗi kỷ phần là 33,3m² có giá trị là 349.650.000 (*ba trăm bốn mươi chín triệu sáu trăm năm mươi nghìn*) đồng. Thửa đất số 47 có chiều rộng tiếp giáp mặt đường là 8,3m, nhưng ngôi nhà của ông L1 xây dựng năm 2024 có chiều rộng là 7,54m nên việc chia thừa kế thửa đất số 47 bằng hiện vật sẽ làm ảnh hưởng đến kết cấu và làm giảm sút giá trị ngôi nhà. Đối với phần công trình là ngôi nhà cấp bốn trên thửa đất 48 xây dựng lấn sang một phần thửa đất 47, để không làm ảnh hưởng đến kết cấu và làm giảm giá trị ngôi nhà, cần giao cho ông L để nhập vào thửa đất số 48 phần diện tích đất 19,0m² (gồm các mốc 21, 39, 40, 21) tương đương giá trị là 199.500.000 (*một trăm chín mươi chín triệu năm trăm nghìn*) đồng. Do đó, cần giao cho ông L1 được hưởng quyền sử dụng toàn bộ diện tích 266,4m² - 19,0m² = 247,4m² thuộc thửa đất số 47 nêu trên có giá trị là 2.597.700.000 (*hai tỷ năm trăm chín mươi bảy triệu bảy trăm nghìn*) đồng và ông L1 có trách nhiệm trả giá trị kỷ phần bằng tiền cho các đồng thừa kế khác.

[10] Chia di sản thừa kế cụ thể như sau: Giao cho ông Đoàn Văn L1 được quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất 247,4m² thuộc thửa đất số 47, tờ bản đồ số 03, địa chỉ thửa đất tại thôn C, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng (gồm các mốc 1, 2, 3, 4, 39, 40, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 1). Ông L1 có trách nhiệm trả cho bà Đoàn Thị M, bà Đoàn Thị T2, ông Đoàn Văn T1, ông Đoàn Văn B, bà Đoàn Thị B1 và ông Đoàn Văn C mỗi người giá trị 01 kỷ phần là 349.650.000 (*ba trăm bốn mươi chín triệu sáu trăm năm mươi nghìn*) đồng. Ông L1 có trách nhiệm trả cho ông Đoàn Văn L số tiền là 150.150.000 (*một trăm năm mươi triệu một trăm năm mươi nghìn*) đồng. Giao cho ông Đoàn Văn L được quyền sử dụng diện 19,0m² (gồm các mốc 21, 39, 40, 21) thuộc thửa đất số 47, tờ bản đồ số 03, địa chỉ thửa đất tại thôn C, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng.

[11] Ông Đoàn Văn C và bà Nguyễn Thị T4 có trách nhiệm tháo dỡ, di dời đối với phần lán tôn, sân bê tông, chuồng gà và các công trình, vật kiến trúc khác xây dựng trên diện tích đất 247,4m² thuộc thửa đất số 47, tờ bản đồ số 03, địa chỉ thửa đất tại thôn C, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng đã giao cho ông L1.

[12] Đối với yêu cầu tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Như đã phân tích ở trên, các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 48, 49

và 50, tờ bản đồ số 03, địa chỉ thửa đất tại thôn C, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng có hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật như đã phân tích ở mục [5]. Các thửa đất đã được cụ M3 và cụ C2 định đoạt, phân chia, làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng thời điểm và được cấp cùng một ngày (ngày 28/12/2005). Công chức địa chính xã T giai đoạn từ năm 1973 đến năm 2008 cung cấp thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa đất trên cụ M3 và cụ C2 hoàn toàn khỏe mạnh, minh mẫn. Cụ M3 là người chỉ mốc giới các thửa đất. Nguyên đơn trình bày ông T1 là người tự ý đi kê khai, làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng các thửa đất là không có cơ sở. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tuyên hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng các thửa đất số 48, 49 và 50 nêu trên.

[13] Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn yêu cầu tuyên các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất liên quan đến thửa đất số 50.2 vô hiệu và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho thửa đất số 47 và 50.2, tờ bản đồ số 03, địa chỉ thửa đất tại thôn C, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng. Thửa đất số 47 được cụ M3 và cụ C2 kê khai làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như đã phân tích ở trên. Thửa đất số 50.2 được tách ra từ thửa đất số 50, tờ bản đồ số 03, địa chỉ thửa đất tại thôn C, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng. Như đã phân tích ở trên, thửa đất số 50 đã được cụ M3 và cụ C2 định đoạt, phân chia khi còn sống, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật. Anh T5 có quyền chuyển nhượng một phần thửa đất số 50 cho người khác. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 133 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì những người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất được xác định là người thứ ba ngay tình nên các giao dịch này không bị vô hiệu và không hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho thửa đất số 47 và 50.2, tờ bản đồ số 03, địa chỉ thửa đất tại thôn C, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng. Mặt khác, các yêu cầu khởi kiện bổ sung trên của nguyên đơn đưa ra tại phiên tòa, sau khi Tòa án tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, vượt quá yêu cầu khởi kiện nên không xem xét, giải quyết.

[14] Các đương sự có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký biến động đất đai, kê khai, đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

[15] Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn ông Đoàn Văn C, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn C, xã K, thành phố Hải Phòng và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị M, sinh năm 1950; địa chỉ: Thôn C, xã K, thành phố Hải Phòng; bà Đoàn Thị T2, sinh năm 1955; địa chỉ: Tổ dân phố P, phường H, thành phố Hải Phòng; bà Đoàn Thị B1, sinh năm 1962; địa chỉ: Thôn C, xã K, thành phố Hải Phòng có đơn kháng cáo đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2026/DS-ST ngày 13/6/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Hải Phòng:

- Ông Đoàn Văn C đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Bà Đoàn Thị M, bà Đoàn Thị T2 và bà Đoàn Thị B1 đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đoàn Văn C.

[15.1] Ngày 27 tháng 08 năm 2026, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng nhận được: Trích lục khai tử của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án trên là ông Đoàn Văn L đề ngày 06/8/2026 thể hiện ngày 28/7/2026 ông L đã chết. Ông L có vợ là bà Phạm Thị N, sinh năm 1960; ông L và bà N có 03 người con chung là chị Đoàn Thị Hồng M1, sinh năm 1982; anh Đoàn Hải M2, sinh năm 1983 và anh Đoàn Hải N1, sinh năm 1985.

Vì vậy, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án trên. Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng đã bổ sung tham gia tố tụng đối với:

- Bà Phạm Thị N, sinh năm 1960; địa chỉ: Khóm A, phường G, tỉnh Cà Mau;
- Chị Đoàn Thị Hồng M1, sinh năm 1982; địa chỉ: Khóm G, phường G, tỉnh Cà Mau;
- Anh Đoàn Hải M2, sinh năm 1983 và anh Đoàn Hải N1, sinh năm 1985; cùng địa chỉ: Khóm A, phường G, tỉnh Cà Mau.

Tham gia tố tụng với tư cách là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đoàn Văn L (đã chết). Vì vậy, đối với phần di sản thừa kế ông L được hưởng sẽ được giao cho vợ và các con ông L (là những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đoàn Văn L) quản lý, sử dụng.

[15.2] Tại giai đoạn phúc thẩm, nguyên đơn ông Đoàn Văn C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị M, bà Đoàn Thị T2, bà Đoàn Thị B1 không cung cấp thêm được tài liệu, chứng cứ gì mới làm căn cứ cho HĐXX xem xét kháng cáo của mình.

Xét thấy, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Đoàn Văn C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị M, bà Đoàn Thị T2, bà Đoàn Thị B1; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2026/DS-ST ngày 13/6/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Hải Phòng theo quy định tại khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[16] Về án phí: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

[16.1] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn ông Đoàn Văn C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần di sản thừa kế được hưởng, cụ thể số tiền là:

$349.650.000 \text{ đồng} \times 5\% = 17.482.500$ (mười bảy triệu bốn trăm tám mươi hai nghìn năm trăm) đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 2.100.000 (hai triệu một trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 6 ngày 03/4/2025 và 10.474.612 (mười triệu bốn trăm bảy mươi bốn nghìn sáu trăm mười hai) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 008065 ngày 09/6/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kiến Thụy, thành phố Hải Phòng (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 6 - Hải Phòng); ông C còn phải tiếp tục nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 4.908.000 (bốn triệu chín trăm linh tám nghìn) đồng.

Bị đơn ông Đoàn Văn T1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị M, bà Đoàn Thị T2, ông Đoàn Văn B, bà Đoàn Thị B1, ông Đoàn Văn L1 là người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Do người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đoàn Văn L (đã chết) là người cao tuổi nên những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông L là bà Phạm Thị N, chị Đoàn Thị Hồng M1, anh Đoàn Hải M2 và anh Đoàn Hải N1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[16.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Đoàn Văn C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị M, bà Đoàn Thị T2, bà Đoàn Thị B1 không được chấp nhận nên ông C, bà M, bà T2 và bà B1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm mỗi người số tiền là 300.000 đồng. Tuy nhiên, bà Đoàn Thị M, bà Đoàn Thị T2, bà Đoàn Thị B1 là người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn án phí nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm. Đối trừ với số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông C đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000108 ngày 03 tháng 07 năm 2026 tại Phòng Thi hành án dân sự khu vực 6 - Hải Phòng. Ông C đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, Điều 34, điểm a khoản Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 38, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 148, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166, Điều 227, Điều 228, Điều 271; Điều 273; khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 133, 357, 468, 609, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ các điều 49, 50 và 113 Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ các điều 99, 100, 166, 167, 179 và 188 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Điều 31 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 7 Điều 27; khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Đoàn Văn C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị M, bà Đoàn Thị T2, bà Đoàn Thị B1; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2026/DS-ST ngày 13/6/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Hải Phòng.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế của cụ Đoàn Văn M3 và cụ Lưu Thị C2 để lại theo pháp luật.

1.1. Di sản thừa kế là quyền sử dụng thửa đất số 47, tờ bản đồ số 03, diện tích đất 266,4m², địa chỉ tại thôn C, xã T, huyện K (nay là thôn C, xã K), thành phố Hải Phòng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 778363 do UBND huyện K cấp ngày 28/12/2005 cho cụ M3 và cụ C2 có giá trị là 2.797.200.000 (*hai tỷ bảy trăm chín mươi bảy triệu hai trăm nghìn*) đồng.

1.2. Giao cho ông Đoàn Văn L1 quyền sử dụng diện tích đất 247,4m² thuộc thửa đất số 47, tờ bản đồ số 03, địa chỉ thửa đất tại thôn C, xã T, huyện K (nay là thôn C, xã K), thành phố Hải Phòng, gồm các mốc 1, 2, 3, 4, 39, 40, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 1 (có sơ đồ hiện trạng kèm theo) có giá trị là 2.597.700.000 (*hai tỷ năm trăm chín mươi bảy triệu bảy trăm nghìn*) đồng và các tài sản trên đất gồm có: 01 nhà cấp bốn, 01 tầng, diện tích 119,1m²; 01 bể nước diện tích 6,2m²; 01 chuồng gà diện tích 25m², các công trình, vật kiến trúc phụ trợ khác trên đất (các tài sản trên đất do ông Đoàn Văn L1 và bà Nguyễn Thị T3 xây dựng).

1.3. Giao cho ông Đoàn Văn L quyền sử dụng diện tích đất 19,0m² thuộc thửa đất số 47, tờ bản đồ số 03, địa chỉ thửa đất tại thôn C, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng, gồm các mốc 39, 40, 21, 39 (có sơ đồ hiện trạng kèm theo) có giá trị là 199.500.000 (*một trăm chín mươi chín triệu năm trăm nghìn*) đồng.

1.4. Buộc ông Đoàn Văn L1 phải có trách nhiệm thanh toán cho bà Đoàn Thị M giá trị 01 kỷ phần thừa kế là 33,3m² x 10.500.000 đồng = 349.650.000 (*ba trăm bốn mươi chín triệu sáu trăm năm mươi nghìn*) đồng.

1.5. Buộc ông Đoàn Văn L1 phải có trách nhiệm thanh toán cho bà Đoàn Thị T2 giá trị 01 kỷ phần thừa kế là 33,3m² x 10.500.000 đồng = 349.650.000 (*ba trăm bốn mươi chín triệu sáu trăm năm mươi nghìn*) đồng.

1.6. Buộc ông Đoàn Văn L1 phải có trách nhiệm thanh toán cho ông Đoàn Văn T1 giá trị 01 kỷ phần thừa kế là $33,3\text{m}^2 \times 10.500.000$ đồng = 349.650.000 (ba trăm bốn mươi chín triệu sáu trăm năm mươi nghìn) đồng.

1.7. Buộc ông Đoàn Văn L1 phải có trách nhiệm thanh toán cho ông Đoàn Văn B giá trị 01 kỷ phần thừa kế là $33,3\text{m}^2 \times 10.500.000$ đồng = 349.650.000 (ba trăm bốn mươi chín triệu sáu trăm năm mươi nghìn) đồng.

1.8. Buộc ông Đoàn Văn L1 phải có trách nhiệm thanh toán cho bà Đoàn Thị B1 giá trị 01 kỷ phần thừa kế là $33,3\text{m}^2 \times 10.500.000$ đồng = 349.650.000 (ba trăm bốn mươi chín triệu sáu trăm năm mươi nghìn) đồng.

1.9. Buộc ông Đoàn Văn L1 phải có trách nhiệm thanh toán cho ông Đoàn Văn C giá trị 01 kỷ phần thừa kế là $33,3\text{m}^2 \times 10.500.000$ đồng = 349.650.000 (ba trăm bốn mươi chín triệu sáu trăm năm mươi nghìn) đồng.

1.10. Buộc ông Đoàn Văn L1 phải có trách nhiệm thanh toán cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Đoàn Văn L (đã chết) là vợ và con ông L là bà Phạm Thị N, chị Đoàn Thị Hồng M1, anh Đoàn Hải M2 và anh Đoàn Hải N1 giá trị kỷ phần thừa kế là $(33,3\text{m}^2 - 19,0\text{m}^2) \times 10.500.000$ đồng = 150.150.000 (một trăm năm mươi triệu một trăm năm mươi nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Buộc ông Đoàn Văn C và bà Nguyễn Thị T4 có trách nhiệm tháo dỡ, di dời đối với phần lán tôn, sân bê tông, chuồng gà và các công trình, vật kiến trúc khác xây dựng trên diện tích đất $247,4\text{m}^2$ thuộc thửa đất số 47, tờ bản đồ số 03, địa chỉ thửa đất tại thôn C, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng.

3. Các đương sự có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký biến động đất đai, kê khai, đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đoàn Văn C về việc:

4.1. Chia di sản thừa kế là quyền sử dụng các thửa đất số 48, tờ bản đồ số 03, diện tích 328m^2 ; thửa đất số 49, tờ bản đồ số 03, diện tích 358m^2 ; thửa đất số 50, tờ bản đồ số 03, diện tích 351m^2 , địa chỉ các thửa đất tại thôn C, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng.

4.2. Huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 778364 do UBND huyện K cấp ngày 28/12/2005 cho ông Đoàn Văn L và bà Nguyễn Thị N5 đối với thửa đất

số 48, tờ bản đồ số 03, diện tích 328m², địa chỉ thửa đất tại thôn C, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng.

4.3. Huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 778365 do UBND huyện K cấp ngày 28/12/2005 cho ông Đoàn Văn T1 và bà Nguyễn Thị D đối với thửa đất số 49, tờ bản đồ số 03, diện tích 358m², địa chỉ thửa đất tại thôn C, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng.

4.4. Huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 778366 do UBND huyện K cấp ngày 28/12/2005 cho ông Đoàn Văn T5 đối với thửa đất số 50, tờ bản đồ số 03, diện tích 351m², địa chỉ thửa đất tại thôn C, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng.

5. Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bị đơn ông Đoàn Văn T1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị M, bà Đoàn Thị T2, ông Đoàn Văn B, bà Đoàn Thị B1 và ông Đoàn Văn L1.

Nguyên đơn ông Đoàn Văn C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 17.482.500 (*mười bảy triệu bốn trăm tám mươi hai nghìn năm trăm*) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 2.100.000 (*hai triệu một trăm nghìn*) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 6 ngày 03/4/2025 và 10.474.612 (*mười triệu bốn trăm bảy mươi bốn nghìn sáu trăm mười hai*) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 008065 ngày 09/6/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kiến Thụy, thành phố Hải Phòng (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 6 - Hải Phòng); ông C còn phải tiếp tục nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 4.908.000 (*bốn triệu chín trăm linh tám nghìn*) đồng.

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Đoàn Văn L (đã chết) là bà Phạm Thị N, chị Đoàn Thị Hồng M1, anh Đoàn Hải M2 và anh Đoàn Hải N1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn ông Đoàn Văn C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm số tiền là 300.000 đồng. Đối trừ với số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông C đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000108 ngày 03 tháng 07 năm 2026 tại Phòng Thi hành án dân sự khu vực 6 - Hải Phòng. Ông C đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị M, bà Đoàn Thị T2, bà Đoàn Thị B1 được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân

sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hải Phòng;
- TAND khu vực 6 - Hải Phòng;
- Phòng THADS khu vực 6 - Hải Phòng;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hồng Giang